

THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC ĐẦU RA

○ TS. TÔN QUANG CƯỜNG*

Chất lượng đào tạo (ĐT) là một khái niệm đa diện, luôn đặt ra những mối quan tâm cùng những thách thức mới cho các nhà thiết kế, tổ chức và thực thi các chương trình ĐT (được hiểu như một tổ hợp nội dung các môn học và tiến trình thực thi nhằm hướng đến một mục tiêu ĐT chung). Quá trình này tập hợp nhiều yếu tố cấu thành, tạo nên «chỉ số» chất lượng. Ở một góc nhìn, chất lượng chương trình ĐT có thể hiểu là việc tìm ra được «logic khoa học» giữa «lí do tồn tại» (nội dung, vị trí, ý nghĩa) của môn học trong chương trình ĐT với mục tiêu, kết quả đầu ra để hình thành năng lực (NL) cần có của người học.

1. Thiết kế chương trình theo NL đầu ra

1) Các khái niệm. Có nhiều cách hiểu về khái niệm NL, nhưng tựu chung, có thể chỉ ra 4 điểm khái quát: - Tính định hướng về kết quả cuối cùng mà người học cần phải làm được sau khi kết thúc một chương trình ĐT; - Tổ hợp các kĩ năng và hành vi, giá trị, niềm tin... để thực thi các nhiệm vụ trong từng bối cảnh, mức độ cụ thể; - Tổ hợp các chỉ số về kiến thức, kĩ năng, thái độ, phẩm chất được hình thành theo những chuẩn được công bố trước và khả năng của cá nhân vận dụng chúng trong thực tế; - Sự «sẵn sàng» thực hiện hành động đáp ứng các yêu cầu chung, yêu cầu cụ thể trong từng bối cảnh theo chuẩn.

Trong cách tiếp cận trên, có thể nhận thấy 2 «lớp» của NL: NL «thẩm quyền» (competency) và NL «chuyên biệt» (competence). Như vậy có thể hiểu rằng, «lí do tồn tại» của một môn học cụ thể cần đáp ứng theo chuẩn, hướng đến việc hình thành NL «chuyên biệt», cùng phối hợp với các môn học khác để hình thành NL «thẩm quyền» cho người học mà ngành nghề đó yêu cầu.

Dự án Điều chỉnh cấu trúc giáo dục tại châu Âu (Tuning Education Structure in Europe) đã đề xuất phân loại các NL cần hình thành ở người học trong thế kỉ XXI theo 2 nhóm lớn, bao gồm: - Nhóm NL chung (generic) gồm 29 NL được chia

thành 3 loại: NL công cụ (nhận thức, phương pháp luận, kĩ thuật và ngôn ngữ); NL liên nhân cách (cá nhân và xã hội) và NL hệ thống (phối kết hợp các yếu tố thành một hệ thống chỉnh thể); - Nhóm các NL chuyên biệt (specific) cho 13 ngành (ví dụ: có 15 NL chuyên biệt cho GV các môn KHTN).

2) Mô hình hình thành NL đầu ra xuất phát từ cách tiếp cận NL, nội dung dạy học, nội dung các môn học cần được thiết kế, xây dựng hướng đến việc hình thành những NL vừa cụ thể, vừa khái quát cho một ngành nghề ĐT. Kết quả mong đợi cuối cùng đặt ra mức độ tối thiểu mà người học cần thực hiện được về mặt kiến thức và các NL hoạt động nghề nghiệp chuyên môn được ĐT. Danh mục các kết quả mong đợi chính là một «gói» các NL học tối thiểu mà người phải thực hiện được sau khi kết thúc một chương trình ĐT.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, NL đầu ra (competency) có mối quan hệ biện chứng mật thiết với kết quả cuối cùng (outcome) ở người học: kết quả cuối cùng chính là một trong những chỉ số của NL, và ngược lại, NL là sự diễn đạt một cách đầy đủ cho một kết quả cụ thể.

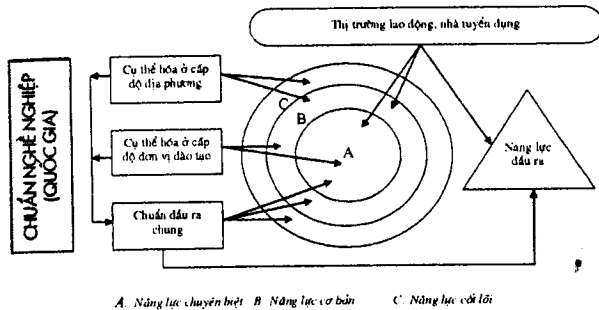
Từ cách tiếp cận dựa trên hệ thống các kết quả mong đợi (luôn được cập nhật hàng năm, định kì trên cơ sở phân tích nhu cầu lao động, bối cảnh xã hội và nghề nghiệp) có thể phân chia NL ra làm 3 nhóm chính: - Nhóm NL cốt lõi: chung cho một ngành nghề ĐT (ví dụ: sư phạm); Nhóm NL cơ bản: chung cho một chuyên ngành ĐT (ví dụ: sư phạm tiểu học, sư phạm trung học, sư phạm đại học); - Nhóm NL chuyên biệt: chuyên cho một hoạt động, lĩnh vực cụ thể (ví dụ: sư phạm Toán học).

Bên cạnh đó, các yếu tố như Chuẩn nghề nghiệp, nhu cầu của thị trường lao động và các nhà tuyển dụng tại thời điểm thiết kế chương trình cũng cần được tính đến với tư cách là các yếu tố chi phối (trong một số trường hợp cụ thể «Chuẩn

* Trường Đại học giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội

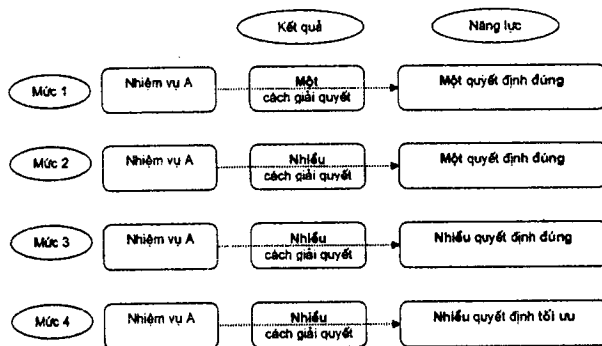
ngành nghiệp" cũng có thể được hiểu như là «NL cần hình thành»).

Sơ đồ 1. Cấu trúc hình thành NL đầu ra



A. Năng lực chuyên biệt B. Năng lực cơ bản C. Năng lực cốt lõi

Sơ đồ 2. Các mức NL



3) Thiết kế hệ thống các kết quả mong đợi

Các kết quả đạt được (output) trong quá trình triển khai ĐT có thể được nhìn nhận như sự cụ thể hóa «thành tố cấu thành» của NL (chuyên biệt hoặc cốt lõi - khái quát).

Một mục tiêu dạy học cần được diễn đạt theo công thức: $MT = \text{chỉ số hành vi} + \text{chỉ số thực hiện} + \text{chỉ số điều kiện}$.

Tương ứng, một nội dung kết quả học tập ở người học cần được diễn đạt theo công thức: $KQ = \text{hành vi (thao tác, hoạt động)} + \text{đối tượng tác động (điều khiển)} + \text{phương thức thực hiện (bối cảnh)}$.

Từ cách tiếp cận trên, có thể khẳng định NL của người học sẽ được hình thành dựa trên việc thực hiện các nhiệm vụ nhằm đến những kết quả mong muốn theo các mục tiêu định trước trong những điều kiện cụ thể của chương trình ĐT. Việc hình thành được các NL đầu ra ở người học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, điều kiện của quá trình ĐT. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, một chương trình ĐT sẽ được coi là có chất lượng nếu người học tích lũy và hình thành được những NL ở mức chấp nhận được (đạt mục tiêu ĐT).

Sơ đồ 3. Mô hình hình thành NL



2. Thiết kế chương trình đào tạo giáo viên (ĐTGV) theo NL đầu ra

Chương trình ĐT được thiết kế dựa trên cơ sở tổ hợp các kết quả mong đợi (được phân theo các mức độ thực hiện), các NL chuyên biệt, cơ bản và cốt lõi được thiết kế, mô tả chi tiết. Về mặt lý luận, một chương trình ĐT được coi là phù hợp, hiệu quả khi có tổ hợp tương ứng về các NL cốt lõi, cơ bản và chuyên biệt dựa trên việc cung cấp đầy đủ các cơ hội lựa chọn cho người học.

1) **Module hóa, tin chỉ hóa.** Các NL nghề nghiệp cần được thẩm thấu, xuyên suốt trong toàn bộ chương trình môn học, được diễn đạt, mô tả cụ thể trong các mục tiêu, nội dung ĐT. Các nội dung môn học (chương trình) sẽ được lựa chọn trên cơ sở: - Mô tả nghề nghiệp chi tiết theo chiều vecto từ NL cốt lõi => cơ bản => chuyên biệt; - Các mức độ của NL cần được hình thành; - Các mục tiêu được ưu tiên...

Trong thực tiễn giáo dục Việt Nam, việc thiết kế chương trình ĐTGV theo tiếp cận module trong ĐT theo tin chỉ có thể bao gồm những module chính sau (ở đây không tính đến các môn học thuộc phần kiến thức chung bắt buộc theo quy định): **Module 1: Cơ bản** (các khoa học cơ bản); **Module 2: Chuyên ngành** (khoa học giáo dục, sư phạm, tâm lý học); **Module 3: Phát triển nghề nghiệp chuyên môn** (nghị vụ theo bậc học); **Module 4: ĐT nghề chuyên sâu** (nghị vụ nâng cao); **Module 5: Thực hành nghề sư phạm** (theo loại hình trường nơi giáo sinh sẽ công tác trong tương lai). Các môn học cụ thể trong từng module sẽ được thiết kế dựa trên nguyên tắc tích hợp, liên môn, bám sát các hệ thống chuẩn NL đầu ra, tăng tính thực hành ứng dụng, tăng số lượng các môn học tự chọn (elective).

Thiết kế chương trình ĐT theo hướng này sẽ cho phép tăng khả năng mềm dẻo, chuyển đổi trong ĐTGV theo các chuyên ngành, bậc học (sư phạm tiểu học, THCS, THPT, thậm chí giảng viên cao đẳng, đại học), tăng khả năng thích ứng với thay đổi của nhà trường ngay tại thời điểm người học tốt nghiệp, ra công tác và trong các năm tiếp theo; đồng thời tôn trọng lựa chọn của từng người

học đối với các chương trình ĐT, môn học (để thay đổi và thích ứng với nhu cầu), đảm bảo tính kế thừa và liên tục trong quá trình tự ĐT và học tập suốt đời của người học.

Mặt khác, cùng với việc triển khai ĐT theo tín chỉ trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực chương trình ĐTGV này sẽ tạo cơ hội cho người học có thể lấy bằng kép (*double degree*) trên cơ sở chuyên ngành gắn với chương trình ĐTGV (ví dụ: cử nhân Ngữ văn và cử nhân Sư phạm Ngữ văn).

Đối với chương trình định hướng ĐTGV, chuyên ngành người học lựa chọn sẽ được xác định bởi tỉ lệ *định hướng* và *mức độ chuyên sâu* vào môn học/nhóm môn học nào đó trong module, *tính đối tượng* của hoạt động nghề nghiệp trong tương lai (học sinh tiểu học, hay trung học, sinh viên, các đối tượng giáo dục khác).

Để thực thi mô hình ĐT mang tính thích ứng, phát triển nghề nghiệp và dự báo đón đầu những thay đổi trong thực tiễn giáo dục và xã hội, các cơ sở ĐTGV cần chuyển đổi cơ cấu các khoa từ chuyên ngành hẹp (khoa Sư phạm Toán, khoa Nghệ thuật, khoa Giáo dục tiểu học...) sang mô hình khoa theo lĩnh vực và loại hình ĐT (khoa cơ bản, khoa Giáo dục, khoa Phát triển nghề nghiệp, khoa Sư phạm...). Cấu trúc tổ chức các khoa theo mô hình này phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay. Theo đó, quá trình ĐT sẽ huy động được sự tham gia bởi đội ngũ giảng viên, chuyên gia từ nhiều khoa khác nhau, nhiều đơn vị khác trong và ngoài trường. Ví dụ: Module 1 «Cơ bản» sẽ bao gồm tổ hợp các môn học cho nhiều chuyên ngành sư phạm (sư phạm Toán, sư phạm Nhạc, Mĩ thuật, Nghệ thuật...) và cấp độ khác nhau (giáo viên (GV) tiểu học, THCS, THPT).

Mặt khác, một sinh viên dù đăng kí chương trình ĐT để trở thành GV tiểu học trong tương lai, đã học được một số môn của Module 1, 2... vẫn có thể tiếp tục đăng kí học các môn của các module này và các module khác để trở thành GV THCS hoặc THPT. Hoặc, một sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Sư phạm Vật lí (THPT) nếu trong điều kiện cần thiết của thực tế nhà trường nơi công tác, có thể đảm nhiệm được một số môn «liên quan gần» như Tin học, Tự nhiên, Thiên văn, Công nghệ...

2) Phân tầng, phân cấp. Cách tiếp cận xây dựng chương trình theo phân tầng, phân cấp

chính là việc tổ chức các module, môn học theo cấp độ tương ứng với bậc ĐT cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ theo tiêu chí *năng cao* (bậc) và *chuyên sâu* (mức độ).

Thiết kế chương trình theo phân tầng và cấp độ (chúng chỉ nghiệp vụ sư phạm, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) cũng là một hướng đi nhằm đến việc tạo cơ hội hình thành NL cho người học một cách linh hoạt. Quá trình này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình ĐTGV, nay nhằm đáp ứng đồng thời 2 mục đích: - Cung cấp, bổ sung kịp thời nguồn nhân lực còn thiếu hụt trong điều kiện cho phép, mở rộng cơ hội hành nghề GV; - ĐT (ĐT lại/tự ĐT và ĐT nâng cao) đội ngũ GV có tính chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, khả năng nghiên cứu và thực hành giáo dục chuyên sâu (hiện nay tại Hoa Kỳ tồn tại song hành 6 mô hình chương trình ĐTGV).

Các môn học trong từng module sẽ được thiết kế theo 2 nhóm: các khối kiến thức «*chung*» và «*chuyên biệt*», thể hiện sự phân tầng về mức độ sâu, hẹp tùy thuộc vào chương trình ĐT ứng với đầu ra là GV tiểu học hay trung học (hoặc nhà giáo dục nói chung) và cấp độ ĐT (cử nhân, thạc sĩ hoặc tiến sĩ). Ví dụ, đối với Module 1 (gồm các môn cơ bản, cung cấp các kiến thức khoa học cơ bản, đảm bảo nền tảng khoa học của môn học - content knowledge) mà GV đảm nhiệm sau này có thể được thiết kế theo những mục tiêu riêng cho ĐTGV (để đảm bảo cân đối hài hòa giữa việc bám sát các nội dung khoa học của chương trình phổ thông với các lĩnh vực chuyên sâu của ngành khoa học tương ứng; ví dụ: thiết kế chương trình môn học theo tiếp cận Toán sư phạm, Khoa học tự nhiên sư phạm...). Cách tiếp cận này giúp GV có thể vận dụng được ngay những kiến thức khoa học để dạy học (ở các cấp khác nhau) sau khi ra trường, đồng thời vẫn tiếp tục thực hiện các nghiên cứu theo lĩnh vực khoa học cơ bản.

Thiết kế chương trình theo cách tiếp cận NL đầu ra đòi hỏi quá trình điều tra, phân tích và xử lí các thông tin từ nhiều phía, trong đó nhấn mạnh đến nhu cầu thực tế của các nhà sử dụng lao động trên cơ sở dự báo những thay đổi và yêu cầu mới. Quá trình thiết kế chương trình theo cách tiếp cận này cần được thực hiện theo **4 bước cơ bản sau**: - Mô tả rõ «*chân dung*» người tốt nghiệp chương trình (các thuộc tính,

phẩm chất, chức năng, thẩm quyền hoạt động, bối cảnh hoạt động...); - Xác lập các NL cần thiết (chung và chuyên biệt) cần được hình thành, ĐT; - Chi tiết hóa các NL thành những kỹ năng hoạt động cụ thể (ví dụ: NL dạy học sẽ được hình thành bởi nhiều «kỹ năng» thể hiện trong việc dạy học như: kỹ năng tìm hiểu đối tượng, xây dựng mục tiêu, kiểm tra, đánh giá...); - Rà soát, kiểm chứng (khảo sát, lấy ý kiến chuyên gia) sự phù hợp và khả thi của chương trình theo định hướng NL đầu ra.

Trên cơ sở xác lập được các nhóm NL cần hình thành (NL đầu ra) ở người học, hệ thống các môn học theo các khối kiến thức sẽ được thiết kế và triển khai một cách khoa học, linh hoạt (tổ chức dạy học theo module, theo tín chỉ). □

Tài liệu tham khảo

1. Guofang Wan, Dianne M. Gut. *Bringing School into the 21st Century*. Springer Publishing, 2011.
2. David D. Preiss, Robert J. Sternberg. *Innovations in educational psychology: perspectives on learning, teaching, and human development*. Springer Publishing Company, 2010.

3. О. В. Акулова, С. А. Писарева, Е. В. Пискунова, А. П. Тряпицына. *Современная школа: опыт модернизации*. Санкт-Петербург, Издательство РГПУ им. А. И. Герцена, 2005, 285с

4. Definition and selection of competencies (DeSeCo). OECD (Organization for Economic Cooperation and Development), 2006. Retrieved from <http://www.deseco.admin.ch/bfs/deseco/en/index/02.html>

5. TUNING Education Structure in Europe (Dự án) <http://www.unideusto.org/tuningeu/competences.html>

SUMMARY

The article examines competence and outcomes based approach in designing teacher education program. The generic and specific competencies are organized in 4 different level and they lead the quality, outcomes of teacher preparation program toward profession standards. However, these competencies must be clarified and integrated to 5 modules of the program which provide flexibility, electiveness and opportunities for lifelong learners and continue professional development. The author suggests model of competence based teacher preparation program in credit system at multidisciplinary universities.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHE SANH

ĐỊA CHỈ: KM 65 THỊ TRẤN HƯỚNG HÓA - QUẢNG TRỊ

TRƯỜNG THCS KHE SANH thành lập từ ngày 05/8/1996 (được tách ra từ trường THPT cấp 2,3 Hướng Hóa) theo Quyết định số 150 ngày 05/8/1996 của giám đốc Sở GD-ĐT Quảng Trị. *Về cơ sở vật chất:* Những năm đầu thành lập, CSVC của trường thiếu và tạm bợ, CB, GV và HS phải học tập và làm việc trong một điều kiện hết sức khó khăn. Từ năm học 2001-2002, Trường được kiên cố hoá, gồm 14 phòng học, 10 phòng làm việc, 1 thư viện (đạt t/c thư viện tiên tiến), 3 phòng thực hành bộ môn (đạt chuẩn), 01 phòng nghe nhìn, 01 phòng Tin học. Hiện nay, trang thiết bị phục vụ dạy học của nhà trường đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới PPDH. *Về đội ngũ:* hiện có 60 CB, GV, NV (32 đảng viên), với trên 90% GV có trình độ đại học còn lại là cao đẳng, toàn trường có 25 GV giỏi cấp Tỉnh (Trường đứng đầu Tỉnh về GV giỏi). Từ ngày đầu thành lập trường chỉ có 404 HS/9 lớp, qua quá trình phát triển, từ năm học 2004-2005 đến nay Trường luôn ổn định, có hơn 1000HS/26 lớp. *Về chất lượng:* Những năm đầu số HS đạt học giỏi còn rất thấp chỉ có 1%, đến nay tỉ lệ HS giỏi tăng lên trên 20%, HS khá trên 45%, HS tốt nghiệp hàng năm trên 98%, nhiều năm đạt 100%. Từ năm học 1998-1999 đến nay trường liên tục có các đội tuyển tham dự HS giỏi cấp Huyện, và từ năm học 2000-2001 đến nay, Trường luôn đứng đầu đạt giải HS giỏi cấp Huyện (hàng năm có 60-75 giải cấp Huyện), nhiều HS của trường nằm trong đội tuyển của huyện dự thi cấp tỉnh. Số lượng HS của trường tham gia dự thi HS giỏi



cấp tỉnh ngày càng đông, có năm chiếm 2/3. Từ những kết quả trên, trường được xếp thứ hạng cao trong top 10 trường chất lượng cao của tỉnh. Về chất lượng đại trà, Trường đứng đầu toàn huyện và trường đứng top đầu của tỉnh Quảng Trị.

- **THÀNH TÍCH:** Năm 2008 Trường đạt *Chuẩn quốc gia*, được Bộ GD-ĐT tặng *Bằng khen*; năm 2009 được Thủ tướng Chính phủ tặng *Bằng khen*; là *Đơn vị văn hóa xuất sắc* (cấp tỉnh); năm học 2010-2011; 2011-2012 được UBND tỉnh Quảng Trị tặng *Cờ thi đua xuất sắc*; Năm 2012 Trường đạt *Chuẩn chất lượng giáo dục*... Hiện nay Trường đang đề nghị Nhà nước tặng *Huân chương Lao động hạng Ba*.